

BIỂU 2
CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ NÀ TẤU, MƯỜNG ẢNG, TUẦN GIÁO, BÚNG LAO,
MƯỜNG MÙN, SÍNH PHÌNH, SÁNG NHÈ, SÍN CHẢI, TỬA CHÙA, CHIỀNG SINH
(Kèm theo Công bố số: 3856/CBGPLXD-SXD, ngày 13/7/2026)

DVT: Đồng

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		I. ĐÁ XÂY DỰNG																
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		219.000								
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		290.000								
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		301.000								
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		312.000								
5	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		312.000								

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Áng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Đá xây dựng	Đá mặt	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Áng, tỉnh Điện Biên		290.000								
7	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Áng, tỉnh Điện Biên		294.000								
8	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subbase)	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Áng, tỉnh Điện Biên		243.000								
9	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			227.000							
10	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			295.000							
11	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			306.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			317.000							
13	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			317.000							
14	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			295.000							
15	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			299.000							
16	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subbase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			246.000							
17	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				212.000						
18	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				239.600						

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
19	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				249.600						
20	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				255.500						
21	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				259.500						
22	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				248.000						
23	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				242.700						
24	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subbase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				236.300						
25	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Mùn, tỉnh Điện Biên					354.545					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
26	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						180.000				
27	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						230.000				
28	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						238.000				
29	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						247.000				
30	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						247.000				
31	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						235.000				
32	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						232.000				

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
33	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						191.000				
34	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							171.777			
35	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							213.284			
36	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							221.215			
37	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							225.973			
38	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							229.145			
39	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							226.145			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
40	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							216.238			
41	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							177.975			
42	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									414.000	
43	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									432.000	
44	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									450.000	
		II. CÁT XÂY DỰNG																
45	Cát nhân tạo	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		493.000								

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
46	Cát tự nhiên	Cát bê tông	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		590.909								
47	Cát tự nhiên	Cát trát (xoa) tự nhiên	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		681.818								
48	Cát nhân tạo	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên		681.818	382.000							
49	Cát nhân tạo	Cát nghiền xây, trát	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên		681.818	397.000							
50	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên (Cát xây, cát bê tông)	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Mùn, tỉnh Điện Biên					352.121					
51	Cát tự nhiên	Cát trát (xoa) tự nhiên	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Mùn, tỉnh Điện Biên					618.182					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
52	Cát nhân tạo	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						388.000				
53	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên	m3				Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									700.000	
		III. GẠCH XÂY DỰNG																
		Gạch không nung																
54	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.541								
55	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên		(220x105x65)mm		Giá tại nơi kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.250								
56	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x 105 x 65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			1.384							
57	Gạch xây	Gạch nung	viên		220x105*55		Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Mùn, tỉnh Điện Biên					1.502					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Áng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
58	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x60 mm)		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									1.800	
59	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	ISO 9001:2015			Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Chiềng Sinh										1.111
		Gạch nung																
60	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên		(220x105x65 mm)		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Áng, tỉnh Điện Biên		1.528								
61	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x65 mm)		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Chiềng Sinh, tỉnh Điện Biên										1.574
62	Gạch xây	Gạch nung	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x60 mm)		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									2.000	
63	Gạch xây	Gạch lát Tezazo	viên	TCVN 7744:2013	(400x400x32)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			101.500							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		IV. ĐÁ/GẠCH ỐP LÁT, NGÓI CÁC LOẠI																
64	Vật liệu khác	Ngói đất nung loại A (Hạ Long)	viên	TCVN 1452:2023								11.574						
65	Vật liệu khác	Ngói bò đất nung loại A (Hạ Long)	viên	TCVN 1452:2023								27.778						
		IV. GẠCH/ĐÁ ỐP LÁT																
66	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường	viên		30x60 cm								13.500					
67	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	viên		50x50 cm								18.909					
68	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát DNC 50*86	m2		50x86cm											13.000		
69	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát VINASU 30x30	m2		30x30cm											12.000		
70	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		40x40 cm											85.000		
												79.444						
71	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		50x50 cm													
												89.630						
72	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		60x60 cm													
												106.944						
73	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		80x80 cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao										
												142.593						
74	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2		30x30cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao										
												117.130						
75	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2		40x40 cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao										
												158.889						

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
76	Gạch ốp lát	Gạch Prime lát nền	m2		60x60 cm												120.000	
77	Gạch ốp lát	Gạch ốp	m2		60x60 cm										96.296			
78	Gạch ốp lát	Đá granite nhân tạo	m2		1000-2000 mm												1.350.000	
		GẠCH CERAMIC FLOOR TILES - ĐỒNG TÂM																
79	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền (30x60)	m2								120.000							
80	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền (50x50)	m2								85.000							
81	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền (60x60)	m2								110.000							
82	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền (80x80)	m2								170.000							
83	Gạch ốp lát	Gạch lát chống trơn 30x30	m2								100.000							
84	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường KT: 25x40	m2								105.000							
85	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường KT: 30x45	m2								125.000							
86	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường KT: 30x60	m2								135.000							
87	Gạch ốp lát	Gạch đỏ lát nền	m2		40x40 cm						85.000							
		V. THÉP XÂY DỰNG																
88	Thép xây dựng	Thép hình U, L dập thép đen	kg	TCVN 1651-2:2008;JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)				19.000	18.000					22.000	22.000	
89	Thép xây dựng	Thép hình V, I thép đen	kg	TCVN 1655 - 75		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)				19.000	18.000		17.273			20.000	22.000	
90	Thép xây dựng	Thép hộp mã kèm	kg	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)				19.545	0		17.761					17.727

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
91	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	kg		Φ6, Φ8	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)							17.409					
92	Thép xây dựng	Thép vằn CT5, SD295A,CB300-V D10 cuộn	kg		Φ10	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)							17.045					
93	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB300-V D12 L=11,7m	kg		Φ12	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)							16.591					
94	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D14,40 L=11,7m	kg		Φ14- Φ40	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)							16.455					
95	Thép xây dựng	Thép hộp đen	kg	TCVN 1651-1:2018		Thép Hòa Phát							17.761					
96	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 và D8; CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Hòa Phát				17.394	17.850		17.409		19.000	25.000	19.000	16.818
97	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Hòa Phát				17.334	17.975		17.045		18.015		19.500	20.000
98	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Hòa Phát				17.182	17.975		16.591		18.304		19.000	18.182
99	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14- Φ18	Thép Hòa Phát				16.636	17.850		16.455		18.500			18.182
100	Thép xây dựng	Thép cây phôi Φ20-Φ32; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2019	Φ20- Φ32	Thép Hòa Phát					17.850				17.307			
101	Thép xây dựng	Thép gai thép hình, thép tấm các loại	kg	TCVN 1651-2:2018		Thép Hòa Phát											22.000	
		THÉP KHÁC																
102	Thép xây dựng	Dây thép đen mềm 1 ly	kg	TCVN 197:2002							27.000	25.000	20.303		16.364	30.000		
103	Thép xây dựng	Dây thép đen mềm 1,5 ly	kg	TCVN 197:2002							27.000		19.091					
104	Thép xây dựng	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	kg	TCVN 197:2002							27.000	25.000				30.000		

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Áng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
117	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB30	Nhà máy xi măng Xuân Sơn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến trung tâm các xã, phường		1.465	1.435	1.410	1.465			1.500	1.585		
118	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB40	Nhà máy xi măng Xuân Sơn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến trung tâm các xã, phường		1.530	1.500	1.475	1.530			1.565	1.650		
		VII. BÊ TÔNG VÀ PHỤ GIA CÁC LOẠI																
119	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		M150	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Áng, tỉnh Điện Biên		1.104.000								
120	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		M200	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Áng, tỉnh Điện Biên		1.407.000								
121	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		M250	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Áng, tỉnh Điện Biên		1.472.000								
122	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		M300	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Áng, tỉnh Điện Biên		1.534.000								
123	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Singapore-xá	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				23.400								

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuấn Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
124	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB3	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				28.700								
125	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70-xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				31.600								
126	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg	TCVN	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				19.500								
127	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1P-xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				25.300								
		VIII. VẬT LIỆU TẮM LỘP, BAO KÈM																
128	Vật liệu tấm lợp	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).	tấm	TCVN 4434-2000	(Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).					44.907					48.148	43.000		
129	Vật liệu tấm lợp	Tấm úp nóc Thái Nguyên: 1.000 mm x 340 mm x 5 mm	tấm	TCVN 8053:2009	KT: 1.000mmx340x5 mm											18.000		
130	Vật liệu tấm lợp	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2		Độ dày 0,35mm						85.000	80.000					80.000	
131	Vật liệu tấm lợp	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2		Độ dày 0,40mm						95.000	80.000				60.000	112.500	
132	Vật liệu tấm lợp	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2		Độ dày 0,45mm						107.000	87.000					121.500	
133	Vật liệu tấm lợp	Nóc, máng	md		Độ dày 0,35mm						30.000	30.000				130.000		
134	Vật liệu tấm lợp	Nóc, máng	md		Độ dày 0,4 mm						40.000							
135	Vật liệu tấm lợp	Nóc, máng	md		Độ dày 0,45 mm						50.000							
135	Vật liệu tấm lợp	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2		Độ dày 0,35mm						130.000				137.500			

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
157	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp PASCO - 03	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			49.000							
158	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PASCO - 09	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			121.643							
159	Sơn	Sơn lót kháng muối siêu kháng kiềm ngoại thất cao cấp PASCO - SR	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			164.920							
160	Sơn	Sơn chống thấm đa năng PASCO - ONEX	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			135.000							
161	Sơn	Sơn chống thấm silicon một thành phần PASCO - ONEX	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			172.513							
162	Sơn	Sơn nội thất PASCO DREAM	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			37.542							
163	Sơn	Sơn nội thất PASCO POWER	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			55.511							
164	Sơn	Sơn nội thất PASCO SUPER WHITE	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			60.043							
165	Sơn	Sơn nội thất PASCO SUPER RICH	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			87.374							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
166	Sơn	Sơn nội thất PASCO LUXURY	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			170.306							
167	Sơn	Sơn nội thất PASCO SILK	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			206.316							
168	Sơn	Sơn nội thất PASCO TITAN	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			134.000							
169	Sơn	Sơn nội thất PASCO TITAN 9*	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			145.000							
170	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO EROS	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			89.315							
171	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO PREVENT	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			123.010							
172	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO HERA	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			176.200							
173	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO HELIOS	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			218.021							
174	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO APOLLO	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			268.462							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
175	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO APOLLO 9*	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			283.462							
176	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp PASCO - 06S	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			90.616							
177	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp PASCO	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			11.150							
178	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp PASCO	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			15.550							
179	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.932.000							
180	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc ngoại thất cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			2.765.000							
181	Sơn	Sơn nội thất kinh tế (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			743.000							
182	Sơn	Sơn nội thất cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.420.000							
183	Sơn	Sơn siêu trắng cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.552.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
184	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			3.198.000							
185	Sơn	Sơn nội thất cao cấp (thùng 16,8kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			4.356.000							
186	Sơn	Sơn ngoại thất mịn cao cấp (thùng 21kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			2.152.000							
187	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (thùng 21kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			3.998.000							
188	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng (Lon 5,2kg)	lít		Lon			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.634.000							
189	Sơn	Nisen tex style One (Lon 5,2kg)	lít		Lon			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.345.000							
190	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài trời (thùng 20kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			3.422.000							
191	Sơn	Sơn chống thấm đa năng (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			2.878.000							
192	Sơn	Sơn phủ bóng không màu (Lon 4,5kg)	lít		Lon			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			934.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
193	Sơn	Sơn chống thấm màu (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			3.218.000							
194	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Lit	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 01L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			321.296							
195	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Lit	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.606.111							
196	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			5.175.000							
197	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.206.481							
198	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.864.815							
199	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			361.111							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
200	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.133.333							
201	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			754.630							
202	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			2.387.037							
203	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			701.852							
204	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			2.216.667							
205	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 01L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			360.185							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
206	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09 (ứng dụng cho bề mặt cầu kiến bê tông)		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.800.926							
207	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09 (ứng dụng cho bề mặt cầu kiến bê tông)		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			5.680.556							
208	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.449.074							
209	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			4.658.796							
210	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			814.352							
211	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			2.583.333							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Áng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
212	Sơn	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.032.870							
213	Sơn	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.298.611							
214	Sơn	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.378.704							
215	Sơn	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			4.428.704							
216	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			711.944							
217	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			2.248.148							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
218	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01 (ứng dụng cho bề mặt cầu kiện bê tông)		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			972.222							
219	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01 (ứng dụng cho bề mặt cầu kiện bê tông)		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.097.222							
220	Sơn	Sơn lót Epoxy Maxko WEP gốc nước		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bộ 5kg: 4kg TP A + 1kg TP B	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			969.444							
221	Sơn	Sơn lót Epoxy Maxko WEP gốc nước		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bộ 17,5kg: 14kg TP A + 3,5kg TP B	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.158.333							
222	Sơn	Sơn phủ Epoxy Maxko WEF gốc nước		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bộ 6,5kg: 5,5kg TP A + 1kg TP B	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.169.444							
223	Sơn	Sơn phủ Epoxy Maxko WEF gốc nước		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bộ 17,55kg: 14,85kg TP A + 2,7kg TP B	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.243.519							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
224	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp MKN		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bao	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			379.167							
225	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp MKB		QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bao	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thăng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			481.204							
		X. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC																
		<i>Ống nhựa chịu nhiệt PN 10 (Deko-25)</i>																
226	Vật tư ngành nước	Phi 20 x 2,3 mm	m									119.091						
227	Vật tư ngành nước	Phi 25 x 2,3 mm	m									213.636				100.000		
228	Vật tư ngành nước	Phi 32 x 2,9 mm	m									277.273						
229	Vật tư ngành nước	Phi 40 x 3,7 mm	m									371.818						
230	Vật tư ngành nước	Phi 50 x 4,6 mm	m									545.455						
		<i>Ống nhựa chịu nhiệt PN 20 (Deko-25)</i>																
231	Vật tư ngành nước	Phi 20 x 3,4 mm	m									137.273						
232	Vật tư ngành nước	Phi 25 x 4,2 mm	m									259.091						
233	Vật tư ngành nước	Phi 32 x 5,4 mm	m									380.000						
		<i>Ống tránh (Deko-25)</i>																
234	Vật tư ngành nước	Phi 20	m									5.455						
235	Vật tư ngành nước	Phi 25	m									10.909						

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>F</i>	<i>G</i>	<i>H</i>	<i>I</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
		Cút 90 độ (Deko-25)																
236	Vật tư ngành nước	Phi 20	chiếc									7.452						
237	Vật tư ngành nước	Phi 25	chiếc									9.935						
238	Vật tư ngành nước	Phi 32	chiếc									17.388						
239	Vật tư ngành nước	Phi 40	chiếc									28.188						
240	Vật tư ngành nước	Phi 50	chiếc									49.571						
		Ống nhựa PVC (Tiền Phong)																
241	Vật tư ngành nước	Phi 21	m								12.600	31.481						
242	Vật tư ngành nước	Phi 27	m								16.000	40.741						
243	Vật tư ngành nước	Phi 34	m								25.000	54.630						
244	Vật tư ngành nước	Phi 48	m									83.333						
245	Vật tư ngành nước	Phi 60	m								48.800	118.519						
246	Vật tư ngành nước	Phi 75	m								69.400	166.667						
247	Vật tư ngành nước	Phi 90	m								76.000							
248	Vật tư ngành nước	Phi 110	m								111.000							
		Ống nhựa HDPE																
249	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPEPN8 phi 40 dày 2mm	m								26.000							
250	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPEPN8 phi 50 dày 2,4mm	m								40.000							
251	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPEPN10 phi 32 dày 2mm	m								20.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Chếch 45 độ (PVC)																
252	Vật tư ngành nước	Phi 20	chiếc									6.157						
253	Vật tư ngành nước	Phi 25	chiếc									9.200						
254	Vật tư ngành nước	Phi 32	chiếc									15.011						
255	Vật tư ngành nước	Phi 40	chiếc									29.630						
256	Vật tư ngành nước	Phi 50	chiếc									56.481						
257	Vật tư ngành nước	Phi 90	chiếc								43.800							
258	Vật tư ngành nước	Phi 110	chiếc								45.000							
		Tê thu (PVC)																
259	Vật tư ngành nước	Phi 25	chiếc								40.000	12.963						
260	Vật tư ngành nước	Phi 32	chiếc								45.000	23.148						
261	Vật tư ngành nước	Phi 40	chiếc								87.000							
262	Vật tư ngành nước	Phi 50	chiếc								135.000							
263	Vật tư ngành nước	Phi 63	chiếc								18.000							
264	Vật tư ngành nước	Phi 90	chiếc								480.000							
265	Vật tư ngành nước	Phi 110	chiếc								930.000							
		Bịt (PVC)																
266	Vật tư ngành nước	Phi 20	chiếc									3.704						
267	Vật tư ngành nước	Phi 25	chiếc									6.481						
268	Vật tư ngành nước	Ông nước Hòa Phát (Ông Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 20, dây 1,4mm							75.455						
269	Vật tư ngành nước	Ông nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 15, dây 1,9						28.500							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
270	Vật tư ngành nước	Ông nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 20, dây 2,1						36.500							
271	Vật tư ngành nước	Ông nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 25, dây 2,3						44.500							
272	Vật tư ngành nước	Ông nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 32, dây 2,3						54.000							
273	Vật tư ngành nước	Ông nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 40, dây 2,5						65.000							
274	Vật tư ngành nước	Ông nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 50, dây 2,6						80.000							
275	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 21	cái								8.000							
276	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 27	cái								9.000							
277	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 34	cái								11.000							
278	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 60	cái								14.800							
279	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 90	cái								38.000							
280	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 110	cái								60.000							
281	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 34	cái								11.000							
282	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 60	cái								18.000							
283	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 90	cái								47.000							
284	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 110	cái								79.000							
285	Vật tư ngành nước	Bồn đứng	cái		1200L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			1.200.000							
286	Vật tư ngành nước	Bồn đứng	cái		1500L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			2.900.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
287	Vật tư ngành nước	Bồn đứng	cái		2000L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			3.900.000							
288	Vật tư ngành nước	Bồn ngang	cái		1200L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			1.900.000							
289	Vật tư ngành nước	Bồn ngang	cái		1500L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			3.200.000							
290	Vật tư ngành nước	Bồn ngang	cái		2000L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			4.200.000							
291	Vật tư ngành nước	Bồn đứng	cái		1000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần GiáoĐT: 0230.3863.846			3.700.000							
292	Vật tư ngành nước	Bồn đứng	cái		1200L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần GiáoĐT: 0230.3863.846			3.900.000							
293	Vật tư ngành nước	Bồn đứng	cái		1500L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần GiáoĐT: 0230.3863.846			5.400.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
294	Vật tư ngành nước	Bồn đứng	cái		2000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			7.100.000							
295	Vật tư ngành nước	Bồn ngang	cái		1000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			4.000.000							
296	Vật tư ngành nước	Bồn đứng	cái		1200L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			4.200.000							
297	Vật tư ngành nước	Bồn ngang	cái		1500L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			5.700.000							
298	Vật tư ngành nước	Bồn đứng	cái		2000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			7.500.000							
299	Vật tư ngành nước	Bồn Inox	cái		1000L			Công ty TNHH VLXD Bảo Long Điện Biên, xã Mường Mùn. ĐT 0328.606.432					1.700.000					
300	Vật tư ngành nước	Bồn Inox	cái		1300L			Công ty TNHH VLXD Bảo Long Điện Biên, xã Mường Mùn. ĐT 0328.606.432					1.880.000					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
301	Vật tư ngành nước	Bồn Inox	cái		1700L			Công ty TNHH VLXD Bảo Long Điện Biên, xã Mường Mùn. ĐT 0328.606.432					2.900.000					
302	Vật tư ngành nước	Bồn Inox	cái		3000L			Công ty TNHH VLXD Bảo Long Điện Biên, xã Mường Mùn. ĐT 0328.606.432					5.046.296					
303	Vật tư ngành nước	Bồn ngang	cái		1200L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										1.666.667
304	Vật tư ngành nước	Bồn ngang	cái		1500L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										2.027.778
305	Vật tư ngành nước	Bồn ngang	cái		2000L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										3.129.630
306	Vật tư ngành nước	Bồn đứng	cái		1200L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										1.481.481
307	Vật tư ngành nước	Bồn đứng	cái		1500L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										1.759.259
308	Vật tư ngành nước	Bồn đứng	cái		2000L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										2.870.370
309	Vật tư ngành nước	Ông nhựa chịu nhiệt DEKKE-25	m					NPP Chu Sỹ Tuấn, Tả Sín Thàng, Sín Chải								100.000		
310	Vật tư ngành nước	Bê tông 2 nút nhấn	Bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			3.600.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
311	Vật tư ngành nước	Xịt xi	Bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			180.000							
312	Vật tư ngành nước	Tiêu nữ HC + van + Xiphong (cảm ứng)	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.000.000							
313	Vật tư ngành nước	Tiêu nam HC + van + Xiphong	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			1.800.000							
314	Vật tư ngành nước	Chấu rửa mặt	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			1.200.000							
315	Vật tư ngành nước	Chân chậu	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			800.000							
316	Vật tư ngành nước	Xi phông chậu	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			88.550							
317	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng, lạnh	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000							
318	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ Joden + dây cấp	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
319	Vật tư ngành nước	sen tắm	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000							
320	Vật tư ngành nước	Chậu rửa các loại	cái														630.000	
321	Vật tư ngành nước	Vòi rửa các loại	cái														700.000	
322	Vật tư ngành nước	Chậu tiểu nam các loại	cái														450.000	
323	Vật tư ngành nước	Xi bết các loại	cái														2.500.000	
324	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Arition Titech - pro	Bộ		15 Lit			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000							
325	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Arition Titech - pro	Bộ		30 Lit			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.847			2.900.000							
326	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rosi	Bộ		R20 - Ti (1500 W)	Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.848			1.900.000							
327	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rosi	Bộ		R30 - Ti (2500 W)	Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.849			2.200.000							
328	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh vuông	cái		15 Lit	Son Hà		Cửa hàng Anh Điện Biên, xã Tuần Giáo ĐT: 0829.609.899			1.550.000							
329	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh ngang	cái		20 Lit	Son Hà		Cửa hàng Anh Điện Biên, xã Tuần Giáo ĐT: 0829.609.899			2.100.000							
330	Vật tư ngành nước	Bình Nóng lạnh 15l	cái		15 Lit								1.200.000					
331	Vật tư ngành nước	Bình Nóng lạnh 20l	cái		20 Lit								1.219.444					

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
351	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phủ 1x5	m							15.741								
352	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phủ 2x5	m							25.926								
353	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phủ 2x6	m									44.444						50.926
354	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phủ 2x4	m							37.037	45.000	29.630				25.000		35.185
355	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phủ 2x2,5	m								32.000	18.519				18.000		24.074
356	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phủ 2x1,5	m								20.000	11.111				11.000		14.815
357	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phủ 2x1,0	m								14.000	9.259				7.000		10.648
358	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phủ 2x0,75	m								11.000	7.870						8.333
359	vật tư ngành điện	Aptomat 1P 20A, 10A	cái		10A, 20A						110.000							
360	vật tư ngành điện	Aptomat 1P 50A	cái		50A						180.000							
361	vật tư ngành điện	Aptomat 1P 100A/10KA	cái		100A						380.000							
362	vật tư ngành điện	Công tắc đơn	cái													6.481		
363	vật tư ngành điện	Bóng led 20w	cái							74.074								
364	vật tư ngành điện	Bóng led 30w	cái							101.852								
365	vật tư ngành điện	Bóng led 40w	cái							129.630								
366	vật tư ngành điện	Bóng led 50w	cái							166.667								
367	vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh	cái							787.037								
368	vật tư ngành điện	quạt treo tường 2 dây	cái							370.370								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
492	Kính	Kính trắng tron	m2		5 ly liên doanh 1 lớp						250.000							
493	Kính	Kính các loại	m2		Khuôn vách nhôm trắng 55mm singpha						1.600.000							
494	Kính	Kính các loại	m2		Cửa đi, cửa sổ nhôm trắng 55mm						1.300.000							